

#### 4.2. Đề nghị

- Tiếp tục bố trí thí nghiệm đối với bộ giống trên để có kết luận chính xác hơn.

- Bổ sung các thí nghiệm về các biện pháp kỹ thuật canh tác cho các giống đã được xác định.

- Nghiên cứu các biện pháp kỹ thuật tối ưu cho các giống lúa CXT30, LH12, BT09, VAAS16, Nếp N31.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2011. QCVN 01-55:2011/BNNPTNT. Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống lúa.

Nguyễn Thị Hằng, 2005. *Nghiên cứu khả năng thích ứng của một số giống lúa chất lượng tốt ở phía Bắc Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ Khoa học Nông nghiệp. Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguyễn Văn Hoan, 2003. *Cây lúa và kỹ thuật thâm canh cao sản ở hộ nông dân*. NXB nông nghiệp.

Nguyễn Văn Hoan, 2006. *Cẩm nang cây lúa*. NXB Lao động.

Trần Duy Quý, 2005. *Kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp trong 20 năm đổi mới Khoa học công nghệ nông nghiệp và phát triển nông thôn 20 năm đổi mới*. NXB Chính trị quốc gia.

### Evaluation of yield potential rice varieties and adaptation ability of quality rice varieties in Hanoi

Pham Van Dan, Hoang Tuyen Phuong,  
Sai Ngoc Anh, Tieu Thi Hai Ha

#### Abstract

Nine high yield with high quality and 6 high yield with good quality rice varieties were evaluated in Spring and Summer season of 2018 in Ung Hoa and Ba Vi districts, Hanoi. 4 varieties including VAAS16, BT09, CXT30, LH12 were selected and added to the existing quality varieties collection of the city. The selected varieties had short growth duration (Spring crop season: 96 - 134 days, Summer crop season: 93 - 106 days), lightly infected by major pests and diseases. The yield of varieties reached 62 - 65.6 quintals/ha in Spring crop season and from 57.6 - 60.6 quintals/ha in Summer crop season, higher than control varieties from 1.04 - 1.11 times.

**Keywords:** Quality rice varieties, evaluation, adaptation ability, yield, Hanoi

Ngày nhận bài: 19/9/2019

Ngày phản biện: 28/10/2019

Người phản biện: PGS.TS. Nguyễn Trí Hoàn

Ngày duyệt đăng: 8/11/2019

### TUYỂN CHỌN GIỐNG LÚA CHẤT LƯỢNG TẠI VÙNG CÓ LỢI THỂ CẠNH TRANH CỦA TỈNH THANH HÓA

Mai Trọng Thiên<sup>1</sup>, Nguyễn Huy Hoàng<sup>2</sup>, Phạm Văn Dân<sup>2</sup>  
Hoàng Tuyền Phương<sup>2</sup>, Trần Công Hạnh<sup>3</sup>

#### TÓM TẮT

Trong vụ Mùa 2018 và vụ Xuân năm 2019 trên chân đất lúa có tưới tại xã Yên Phong, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá đã tiến hành khảo nghiệm 10 giống lúa chất lượng gồm: VAAS 16, Tám Tràng An, Sơn Lâm 1, Đông A1, BT09, Gia Lộc 301, TBJ3, ĐH11, QP-5 và Bắc Thịnh (Đ/c). Thí nghiệm 1 nhân tố được bố trí theo kiểu khối ngẫu nhiên đủ, 3 lần nhắc lại. Kết quả đã xác định được giống VAAS16 có năng suất 59,2 tạ/ha ở vụ Mùa và 63,5 tạ/ha trong vụ Xuân; giống BT09 đạt năng suất 57,3 tạ/ha trong vụ Mùa và đạt 60,4 tạ/ha trong vụ Xuân. Đây là hai giống triển vọng, có thể bổ sung vào bộ giống lúa chất lượng cho vùng thâm canh lúa năng suất, chất lượng cao theo hướng sản xuất hàng hóa trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

**Từ khóa:** Lúa chất lượng, vùng lợi thế cạnh tranh, tỉnh Thanh Hoá

#### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam hiện có 7,72 triệu ha gieo trồng lúa, sản lượng ước đạt 42,84 triệu tấn/năm (Tổng cục Thống kê, 2017). Từ một nước triển miên thiếu lương thực

trong thời gian trước thập kỷ 80, Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu gạo vào năm 1985 và đạt 4,5 triệu tấn năm 1999, đứng thứ 2 thế giới sau Thái Lan (Trần Văn Đạt, 2005).

<sup>1</sup> Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thanh Hóa; <sup>2</sup> Trung tâm Chuyển giao công nghệ và Khuyến nông

<sup>3</sup> Trường Đại học Hồng Đức, Thanh Hóa

Giống lúa có một vai trò quan trọng trong việc tăng năng suất và sản lượng lúa cả nước, nâng cao vị thế của lúa gạo Việt Nam trên trường quốc tế (Nguyễn Văn Hoan, 2006; Nguyễn Thị Hằng, 2005).

Thanh Hóa nằm trong khu vực Đồng bằng Bắc Trung Bộ, một trong những vựa lúa lớn nhất cả nước, tuy nhiên ngành sản xuất lúa gạo ở tỉnh Thanh Hóa chưa khai thác hết tiềm năng vốn có. Năm 2017, toàn tỉnh có 250,5 nghìn ha diện tích gieo trồng lúa, giảm 1,39 % so với năm 2016; năng suất lúa bình quân đạt 58,4 tạ/ha, thấp hơn năng suất bình quân các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng (60,60 tạ/ha) (UBND tỉnh Thanh Hóa, 2017).

Thanh Hóa đã ban hành quyết định về xây dựng vùng chuyên canh sản xuất lúa chất lượng cao quy mô khoảng 50 nghìn ha, tập trung ở các huyện: Triệu Sơn, Quảng Xương, Hoằng Hoá, Nông Cống, Yên Định, Thiệu Hoá, Thọ Xuân, Đông Sơn (UBND tỉnh Thanh Hóa, 2007). Thực tế sản xuất lúa gạo trên địa bàn tỉnh hiện có các nhóm giống lúa sau: nhóm lúa lai năng suất cao, chất lượng khá như Thái xuyên 111, VT404, Hương ưu 98, Thụy Hương 308; nhóm lúa lai năng suất cao chất lượng trung bình như Nhị ưu 986, GS9, GS55, Nhị ưu 838, Khải phong số 1; nhóm giống lúa thuần năng suất cao như Thiên ưu 8, Q5, TBR1, TBR45, TBR36, DT45 và nhóm lúa thuần chất lượng cao như Bắc Thịnh, TBR225, TBR279, HN6, Kim cương 111, Lam Sơn 8, Bắc hương 9.

Nhằm bổ sung vào cơ cấu giống lúa năng suất, chất lượng cao của tỉnh, nghiên cứu tuyển chọn giống lúa chất lượng được thực hiện tại huyện Yên Định, vùng có lợi thế cạnh tranh trong sản xuất lúa gạo của tỉnh Thanh Hóa.

## II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Vật liệu nghiên cứu

- Bộ giống lúa chất lượng gồm: VAAS 16, Tám Tràng An, Sơn Lâm 1, Đông A1, BT09, Gia Lộc 301, TBJ3, ĐH11, QP-5 và Bắc Thịnh (đ/c), giống lúa chất lượng được trồng phổ biến tại các địa phương trong tỉnh.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Thí nghiệm khảo nghiệm được bố trí theo kiểu khối ngẫu nhiên đủ (RCB), 3 lần nhắc lại. Diện tích mỗi ô là 30 m<sup>2</sup>, mật độ cấy 30 - 40 cây/m<sup>2</sup>.

- Lượng phân bón cho 1ha: 110 kg N + 110 kg P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> + 90 kg K<sub>2</sub>O + 1000 kg hữu cơ vi sinh (HCVS) Sông Gianh.

- Cách bón: Bón lót: toàn bộ lượng HCVS, Supe lân + 50% đạm Urê + 30% KCL; Bón thúc lần 1: Khi lúa bén rễ hồi xanh 30% đạm Urê + 40% KCL; Bón thúc lần 2: Kết thúc đẻ nhánh 20% đạm Urê + 30% KCL.

- Các chỉ tiêu theo dõi theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống lúa QCVN 01-55:2011/BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2011).

- Thu thập và xử lý số liệu bằng chương trình Excel và phần mềm STATISTIX 8.2 (Dẫn theo Nguyễn Huy Hoàng và *ctv.*, 2014).

### 2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành tại xã Yên Phong, huyện Yên Định trong vụ Mùa 2018 và vụ Xuân 2019, là điểm nằm trong vùng chuyên canh sản xuất lúa năng suất, chất lượng cao có lợi thế cạnh tranh của tỉnh Thanh Hóa.

## III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Một số đặc điểm nông sinh học của các giống

Số liệu bảng 1 cho thấy:

Chiều cao cây dao động từ 87,1 - 121,2 cm trong vụ Mùa năm 2018 và 101,9 - 143,4 cm trong vụ Xuân 2019. Tám Tràng An là giống có chiều cao cây cao nhất trong cả 2 vụ triển khai (121,2 cm đối với vụ Mùa 2018 và 143,4 cm trong vụ Xuân năm 2019).

Số nhánh hữu hiệu của các giống thí nghiệm trong vụ Mùa 2018 ít hơn so với ở vụ Xuân năm 2019. Trong vụ Mùa 2018, giống Gia Lộc 301 có số nhánh hữu hiệu cao nhất (7 nhánh/khóm), cao hơn giống Bắc Thịnh (đ/c) 1,3 nhánh/khóm, tiếp đến là các giống: Sơn Lâm 1, VAAS16. Trong vụ Xuân năm 2019 một số giống có số nhánh hữu hiệu cao là: VAAS16 (6,7 nhánh/khóm), Sơn lâm 1 (6,6 nhánh/khóm), BT09 và Đông A1 (6,5 nhánh/khóm).

Trong vụ Mùa 2018, thời gian sinh trưởng (TGST) của các giống thí nghiệm dao động từ 100 - 118 ngày, giống có TGST ngắn nhất là Sơn Lâm 1 (100 ngày). Trong vụ Xuân 2019, TGST dao động từ 110 - 142 ngày, do trong vụ này gặp điều kiện thời tiết không thuận lợi lúc gieo trồng nên thời gian bén rễ hồi xanh kéo dài hơn. Có thể nhận thấy, trong 2 vụ thí nghiệm giống Tám Tràng An có TGST dài nhất trong bộ lúa chất lượng (118 ngày trong vụ Mùa 2018 và 143 ngày trong vụ Xuân 2019).

**Bảng 1.** Một số đặc điểm nông sinh học của các giống lúa thí nghiệm trong vụ Mùa năm 2018 và vụ Xuân 2019 tại xã Yên Phong, Yên Định

Giống	Chỉ tiêu	Chiều cao cây (cm)		Số nhánh hữu hiệu (nhánh/khóm)		TGST (ngày)	
		Mùa 2018	Xuân 2019	Mùa 2018	Xuân 2019	Mùa 2018	Xuân 2019
Bắc Thịnh (Đ/c)		96,4	105,5	5,7	6,4	105	120
BT09		96,5	112,5	5,7	6,5	101	122
Gia Lộc 301		87,1	112,8	7,0	5,9	100	131
VAAS16		107,8	110,9	5,8	6,7	112	126
Sơn Lâm 1		119,1	115,9	5,9	6,6	110	116
Tám Tràng An		121,2	143,4	5,4	5,9	118	142
QP-5		119,1	120,2	5,5	6,3	118	129
Đồng A1		100,1	106,2	5,6	6,5	106	113
ĐH11		98,8	101,9	5,7	5,9	106	110
TBJ3		98,5	110,9	5,4	5,7	105	130

**3.2. Tình hình sâu bệnh hại chính và khả năng chống đỡ của các giống lúa thí nghiệm**

Số liệu bảng 2 cho thấy:

- Khả năng chống đỡ: Đa số các giống đều có khả năng chống đỡ từ tốt đến trung bình (1 - 3 điểm), trừ giống Tám Tràng An chống đỡ kém nhất (điểm 5) ở cả 2 vụ triển khai.

- Tình hình sâu bệnh hại:

Sâu cuốn lá nhỏ: Các giống thí nghiệm bị nhiễm sâu cuốn lá nhỏ với tỷ lệ thấp trong vụ Mùa 2018, nhưng trong vụ Xuân 2019 bị nhiễm khá nặng; chủ yếu ở mức điểm 3, các giống ít bị nhiễm là: Gia Lộc 301, Tám Tràng An, VAAS16 và QP-5 ở điểm 1.

Sâu đục thân: Xuất hiện khi lúa đang vào thời kỳ trổ bông. Trong vụ Mùa 2018 các giống chống chịu

sâu đục thân khá tốt. Trong vụ Xuân 2018, giống Gia Lộc 301 bị nhiễm sâu đục thân nặng nhất (điểm 5).

Tỷ lệ nhiễm khô vằn của các giống thí nghiệm đều thấp, ở mức điểm 1.

Bệnh đạo ôn: Phát triển khá mạnh trong vụ Xuân, các giống bị nhiễm ngay từ giai đoạn đẻ nhánh là Sơn Lâm 301, BT09 và Bắc Thịnh (đ/c) ở mức từ điểm 3-7, diện tích bị nhiễm bệnh từ 26 - 50%. Giống VAAS16 bị nhiễm ở mức nhẹ nhất (điểm 1).

Bệnh bạc lá xuất hiện ở giống Tám Tràng An và giống đối chứng Bắc Thịnh; các giống còn lại chống chịu khá tốt (điểm 1).

Kết quả đánh giá tình hình sâu bệnh hại trong cả 2 vụ Xuân và vụ Mùa cho thấy một số giống có khả năng chống chịu sâu bệnh hại tốt như: VAAS16, Đồng A1, TBJ3 và ĐH11.

**Bảng 2.** Tình hình sâu bệnh hại chính và khả năng chống đỡ của các giống lúa thí nghiệm

Giống	Chống đỡ		Mức độ nhiễm sâu hại				Mức độ nhiễm bệnh hại					
			Cuốn lá nhỏ		Sâu đục thân		Khô vằn		Đạo ôn		Bạc lá	
	Mùa 2018	Xuân 2019	Mùa 2018	Xuân 2019	Mùa 2018	Xuân 2019	Mùa 2018	Xuân 2019	Mùa 2018	Xuân 2019	Mùa 2018	Xuân 2019
Bắc Thịnh (Đ/c)	3	3	1	3	1	3	1	1	1	7	5	3
BT09	1	3	1	3	1	1	1	1	1	3	1	1
Gia Lộc 301	3	3	1	1	1	5	1	1	1	3	1	1
VAAS16	1	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
Sơn Lâm 1	1	1	1	3	1	3	1	1	1	5	1	1
Tám Tràng An	5	5	1 - 3	1	1	3	1	1	1	3	3	3
QP-5	3	3	1 - 3	1	1	3	1	1	1	5	3	1
Đồng A1	1	1	1	3	1	1	1	1	1	3	1	1
ĐH11	1	1	1	3	1	3	1	1	1	3	1	1
TBJ3	1	1	1	3	1	3	1	1	1	3	1	1

### 3.3. Yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của các giống lúa khảo nghiệm

Số liệu bảng 3 cho thấy:

Số bông/m<sup>2</sup> là một trong bốn yếu tố cấu thành năng suất, chiếm 74%. Trong vụ Mùa 2018, số bông/m<sup>2</sup> dao động từ 200,6 - 267,8 bông/m<sup>2</sup>; trong vụ Xuân 2019, dao động từ 204,3 - 270,1 bông/m<sup>2</sup>. Các giống có số bông/m<sup>2</sup> cao là: Gia Lộc 301 (270,1 bông/m<sup>2</sup> trong vụ Xuân và 267,8 bông/m<sup>2</sup> trong vụ Mùa), VAAS16 (230,4 bông/m<sup>2</sup> trong vụ Xuân).

Số hạt chắc/bông được quyết định trực tiếp ở thời kỳ trổ bông và chín, đây là yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến năng suất của mỗi giống lúa. Trong vụ Mùa 2018, số hạt chắc/bông biến động từ 129,6 - 143,5 hạt; trong vụ Xuân 2019 từ 130,5 - 146,2 hạt/bông. Giống ĐH11 có số hạt chắc/bông cao nhất (146,2 hạt/bông vụ Xuân và 141,7 hạt/bông vụ Mùa).

Khối lượng 1000 hạt của giống phụ thuộc chủ yếu vào đặc tính của giống. Trong vụ Mùa 2018, P<sub>1000</sub> dao động từ 16,0 - 25,7 gam, trong vụ Xuân 2019, P<sub>1000</sub> dao động từ 18,2 - 26,1 gam; giống TBJ3 có P<sub>1000</sub> hạt cao nhất trong các giống thí nghiệm.

Năng suất lý thuyết (NSLT): Năng suất lý thuyết nói lên tiềm năng năng suất tối đa của mỗi giống. Khi biết các chỉ số của yếu tố cấu thành năng suất và năng suất lý thuyết sẽ giúp ta có cơ sở xác định biện pháp kỹ thuật thích hợp, nhằm khai thác tối đa tiềm năng năng suất của giống. Trong vụ Mùa 2018, NSLT của các giống biến động từ 53,3 - 69,0 tạ/ha; vụ Xuân 2019 dao động từ 56,8 - 77,1 tạ/ha; giống VAAS16 có NSLT cao nhất trong cả 2 vụ (69,0 vụ Mùa và 77,1 tạ/ha trong vụ Xuân).

Năng suất thực thu (NSTT): Năng suất thực thu của các giống trong vụ Mùa dao động từ 44,7 - 59,2 tạ/ha. Ở vụ Xuân 2019, các giống lúa thí nghiệm cho NSTT khá cao, dao động từ 47,4 - 63,5 tạ/ha. Trong đó, giống Đông A1 có năng suất thấp nhất và giống VAAS16 cho năng suất cao nhất (vụ Mùa 59,2 tạ/ha và vụ Xuân đạt 63,5 tạ/ha); hầu hết các giống còn lại đều có năng suất cao hơn hoặc bằng giống đối chứng Bắc Thịnh (49,6 tạ/ha vụ Mùa và 53,7 tạ/ha trong vụ Xuân). Năng suất các giống sai khác có ý nghĩa ở mức tin cậy P ≥ 0,95.

**Bảng 3.** Yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của các giống lúa tham gia thí nghiệm

Chi tiêu Giống	Số bông/m <sup>2</sup>		Số hạt chắc/ bông		KL <sub>1000</sub> hạt (gr)		NSLT (tạ/ha)		NSTT (tạ/ha)	
	Mùa 2018	Xuân 2019	Mùa 2018	Xuân 2019	Mùa 2018	Xuân 2019	Mùa 2018	Xuân 2019	Mùa 2018	Xuân 2019
Bắc Thịnh (Đ/c)	227,4	222,8	135,1	140,9	19,2	20,6	59,0	64,7	49,6 <sup>cd</sup>	53,7 <sup>c</sup>
BT09	214,0	217,4	139,4	141,8	20,7	21,8	61,8	67,2	57,3 <sup>ab</sup>	60,4 <sup>ab</sup>
Gia Lộc 301	267,8	270,1	143,5	143,8	16	18,2	61,5	70,7	54,6 <sup>abc</sup>	57,0 <sup>bc</sup>
VAAS16	223,5	230,4	136,6	140,1	22,6	23,9	69,0	77,1	59,2 <sup>a</sup>	63,5 <sup>a</sup>
Sơn Lâm 1	225,4	229,3	129,6	130,5	22,1	22,9	64,6	68,5	51,2 <sup>c</sup>	55,6 <sup>bc</sup>
Tám Tràng An	217,1	222,3	137,1	140,4	17,9	18,2	53,3	56,8	44,9 <sup>d</sup>	47,4 <sup>d</sup>
QP-5	219,8	221,6	138,5	143,3	21	22,7	63,9	72,1	55,4 <sup>abc</sup>	58,4 <sup>abc</sup>
Đông A1	225,7	228,6	130,4	135,3	18,9	19,6	55,6	60,6	44,7 <sup>d</sup>	47,4 <sup>d</sup>
ĐH11	212,6	216,4	141,7	146,2	20,3	21,5	61,2	68,0	52,2 <sup>bc</sup>	56,7 <sup>bc</sup>
TBJ3	200,6	204,3	130,8	131,2	25,7	26,1	67,4	70,0	54,9 <sup>abc</sup>	56,0 <sup>bc</sup>
CV%	-	-	-	-	-	-	-	-	6,5	6,1
LSD <sub>0,05</sub>	-	-	-	-	-	-	-	-	5,8	5,78

## IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

### 4.1. Kết luận

Kết quả khảo nghiệm bộ giống lúa chất lượng trên chân đất lúa có tưới của huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa cho thấy có 2 giống lúa triển vọng phù hợp với điều kiện canh tác của vùng là:

+ Giống BT09 sinh trưởng và phát triển tốt, thuộc nhóm sinh trưởng ngắn ngày. Nhiễm sâu bệnh hại phổ biến ở mức độ nhẹ, cho năng suất 57,3 tạ/ha trong vụ Mùa 2018 và trong vụ Xuân 2019 đạt 60,4 tạ/ha.

+ Giống VAAS16 thuộc nhóm sinh trưởng ngắn ngày, chống chịu sâu bệnh hại khá tốt, đặc biệt là khả

năng chống đổ. Năng suất thực thu khá cao, trong vụ Mùa 2018 đạt 59,2 tạ/ha và 63,5 tạ/ha trong vụ Xuân 2019.

#### 4.2. Đề nghị

- Nghiên cứu các biện pháp kỹ thuật tối ưu cho giống lúa BT09 và VAAS16.

- Xây dựng mô hình sản xuất, đánh giá chất lượng và hiệu quả kinh tế sản xuất giống lúa BT09 và VAAS tại huyện Yên Định và các vùng có điều kiện tương tự của tỉnh Thanh Hóa.

#### TÀI LIỆU KHAM KHẢO

**Bộ Nông nghiệp và PTNT**, 2011. QCVN 01-55:2011/BNNPTNT. Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống lúa.

**Trần Văn Đạt**, 2005. *Sản xuất lúa gạo thế giới: Hiện trạng và khuyến hướng phát triển trong thế kỷ 21*. NXB Nông nghiệp.

**Nguyễn Thị Hằng**, 2005. *Nghiên cứu khả năng thích ứng của một số giống lúa chất lượng tốt ở phía Bắc Việt Nam*. Luận án tiến sĩ khoa học nông nghiệp. Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam. Hà Nội.

**Nguyễn Văn Hoan**, 2006. *Cẩm nang cây lúa*. NXB Lao động.

**Nguyễn Huy Hoàng, Nguyễn Đình Hiền, Lê Quốc Thanh**, 2014. *Thiết kế, thi công thí nghiệm xử lý số liệu và phân tích kết quả trong nghiên cứu nông nghiệp*. NXB Khoa học kỹ thuật. Hà Nội.

**Tổng cục Thống kê**, 2017. *Niên giám thống kê 2017*. NXB thống kê.

**Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa**, 2007. Quyết định số 1190/QĐ-UBND ngày 23/4/2007 về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp tỉnh Thanh Hoá đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020.

**Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa**, 2017. Quyết định số 3671/QĐ-UBND ngày 27/9/2017 về việc ban hành kế hoạch sản xuất ngành Trồng trọt năm 2018.

### Selection of high quality rice varieties in competitive advantage areas of Thanh Hoa province

Mai Trong Thien, Nguyen Huy Hoang, Pham Van Dan, Hoang Tuyen Phuong, Tran Cong Hanh

#### Abstract

Ten quality rice varieties, including VAAS 16, Tam Trang An, Son Lam 1, East A1, BT09, Gia Loc 301, TBJ3, DH11, QP-5, Bac Thinh (control) were tested on the irrigated rice land in Summer crop season of 2018 and Spring crop season of 2019 in Yen Phong commune, Yen Dinh district, Thanh Hoa province. The one factor experiments were arranged in completely randomized block design with 3 replications. The results showed that variety VAAS16 had the yield of 59.2 quintals/ha in Summer crop season and 63.5 quintals/ha in Spring crop season while the variety BT09 had the yield of 57.3 quintals/ha in Summer crop season 60.4 quintals/ha Spring crop season. These two varieties are the most promising ones and can be added to high-yield and high-quality rice growing areas towards marketing production in Thanh Hoa province.

**Keywords:** Quality rice, competitive advantage area, Thanh Hoa province

Ngày nhận bài: 19/9/2019

Ngày phản biện: 15/10/2019

Người phản biện: TS. Phạm Xuân Liêm

Ngày duyệt đăng: 8/11/2019

### KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ DÒNG LÚA D14 ĐỘT BIẾN TRIỂN VỌNG KHÁNG BẠC LÁ

Nguyễn Thị Hồng<sup>1</sup>, Võ Thị Minh Tuyền<sup>1</sup>, Lê Huy Hàm<sup>1</sup>

#### TÓM TẮT

Đột biến là phương pháp chọn giống để áp dụng và hiệu quả trong cải tiến tính trạng của cây trồng nói chung và cây lúa nói riêng. Dòng lúa D14 là dòng đột biến triển vọng, được chọn tạo bằng phương pháp chiếu xạ ion beam kết hợp với chọn lọc nhờ chỉ thị phân tử. Dòng D14 mang hai gen kháng *Xa4*, *Xa7*, có phản ứng kháng với cả ba chủng vi khuẩn lây nhiễm. Kết quả đánh giá, thử nghiệm cho thấy D14 có thời gian sinh trưởng ngắn (105 ngày trong vụ Mùa), năng suất và chất lượng đều được cải tiến so với dòng gốc ban đầu: Năng suất thực thu đạt 65,77 tạ/ha, hạt gạo thon dài hơn (tỷ lệ D/R là 3,84), phẩm chất cơm nấu được xếp hạng khá.

**Từ khóa:** Bệnh bạc lá lúa, chọn giống đột biến, bức xạ ion beam, năng suất, chất lượng

<sup>1</sup> Viện Di truyền Nông nghiệp